

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý IV/năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây

- Mã chứng khoán: WCS
- Địa chỉ: 395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, TP.HCM
- Điện thoại liên hệ: 19007373 Fax: (028) 38752853
- Email: tchc.vanthu@gmail.com Website: www.bxmt.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý IV/năm 2025
 - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 19/01/2026 tại đường dẫn: <https://bxmt.com.vn/vi/co-dong.html>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025:
Không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý IV/2025;
- Văn bản giải trình số 06/BXMT-KTTC.

Đại diện tổ chức
Người UQCBTT



Đặng Hoàng Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BẾN XE MIỀN TÂY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **06** /BXMT-KTTC

TP. Hồ Chí Minh, ngày **19** tháng 01 năm 2026

V/v giải trình lợi nhuận sau thuế
quý IV năm 2025 tăng 17,30% so với cùng kỳ

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây giải trình các nguyên nhân đạt lợi nhuận sau thuế của báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý IV năm 2025 tăng 17,30% so với cùng kỳ năm 2024, cụ thể như sau:

Tổng doanh thu quý IV năm 2025 đạt 47.793.839.700 đồng, đạt mức tăng trưởng 11,15% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó:

Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh đạt 42.323.245.850 đồng, tăng 8,63% so với cùng kỳ. Nguyên nhân là do năm nay có thêm một số doanh nghiệp vận tải mới vào bến đăng ký khai thác tuyến, thay đổi cách tính tiền xe trung chuyển, điều chỉnh thu dịch vụ hoa hồng ủy thác bến bán vé và giảm số giờ chờ từng lượt thu tiền dịch vụ lưu đậu.

Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác đạt 5.470.593.850 đồng tăng 35,45% so với cùng kỳ. Nguyên nhân chính là do thu nhập khác tăng 28,29% do lượng hành khách qua bến tăng nên hoạt động kinh doanh các dịch vụ khác cũng tăng theo, ngoài ra trong kỳ này có phát sinh doanh thu bán thanh lý xe ô tô Fortuner 325.404.792 đồng. Doanh thu hoạt động tài chính tăng 39,38% do số tiền gửi và lãi suất huy động tiền gửi đều tăng so với cùng kỳ.

Tổng chi phí quý IV năm 2025 là 24.413.647.620 đồng, tăng 5,98% so với cùng kỳ năm ngoái, mức tăng này thấp hơn so với mức tăng trưởng của doanh thu. Nguyên nhân chính là do giảm 30% tiền thuê đất năm 2025 theo Quyết định số 13904/QĐ-TPHCM ngày 10/12/2025 của Thuế Tp.HCM. Tăng chi phí trợ cấp thôi việc, chi phí tiền điện, sửa chữa nhỏ, chi phí hội nghị khách hàng thường niên...bên cạnh đó thì một số chi phí khác khác được duy trì ổn định, không thay đổi.

Nhìn chung, trong quý này mức tăng của chi phí thấp hơn so với tốc độ tăng trưởng của doanh thu là 5.17% và mức tăng trưởng của doanh thu so với cùng kỳ

tăng 11.15%. Do vậy, lợi nhuận sau thuế của báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh quý IV năm 2025 đạt 18.575.843.762 đồng, tăng 17,30% so với cùng kỳ năm 2024.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT (TCHC).



Nguyễn Văn Thành

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		298.174.795.574	273.541.568.116
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2.633.241.281	131.447.991.915
1. Tiền	111		2.633.241.281	13.447.991.915
2. Các khoản tương đương tiền	112			118.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	277.300.000.000	130.580.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư ngắn hạn khác	123		277.300.000.000	130.580.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.915.534.150	8.841.543.357
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	5.873.890.164	5.414.083.209
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	4.428.824.091	497.203.336
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	3.643.710.645	2.961.147.562
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(30.890.750)	(30.890.750)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		11.520.000	97.194.000
1. Hàng tồn kho	141	V.07	11.520.000	97.194.000
- Hàng hoá kho bảo thuế	141G			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.314.500.143	2.574.838.844
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	824.052.023	547.508.431
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	3.490.448.120	2.027.330.413
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31.510.354.615	34.077.941.186
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.000.000	6.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		6.000.000	6.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		29.196.247.444	33.067.300.809
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	26.163.281.219	29.456.401.929
- Nguyên giá	222		100.186.127.404	99.924.951.292
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(74.022.846.185)	(70.468.549.363)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	3.032.966.225	3.610.898.880
- Nguyên giá	228		7.639.900.503	7.808.554.390
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.606.934.278)	(4.197.655.510)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.742.423.119	589.958.182
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	1.742.423.119	589.958.182
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		565.684.052	414.682.195
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	565.684.052	414.682.195
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		329.685.150.189	307.619.509.302
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		43.561.636.231	42.025.992.859
I. Nợ ngắn hạn	310		39.462.556.220	37.959.321.332
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	890.858.683	189.251.973
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	22.244.578	10.235.045
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	5.850.993.973	5.177.718.937
4. Phải trả người lao động	314	V.15	21.414.115.828	17.831.763.081
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	372.182.463	283.138.218
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	1.199.748.038	1.665.582.375
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	9.712.412.657	12.801.631.703
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	2	324		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		4.099.080.011	4.066.671.527
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	4.099.080.011	4.066.671.527
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		286.123.513.958	265.593.516.443
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	286.123.513.958	265.593.516.443
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	25.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	25.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(80.850.000)	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(330.000)	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		113.927.026.605	118.927.026.605
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		142.277.667.353	121.666.489.838
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		71.666.489.838	58.985.648.673
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		70.611.177.515	62.680.841.165
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		329.685.150.189	307.619.509.302

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Đỗ Kiều Kim Ngân

Ngày 16 tháng 01 năm 2026



Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Văn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2025
Từ ngày 01/10/2025 đến 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	42.323.245.850	38.962.500.339	171.969.182.626	158.282.285.993
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		42.323.245.850	38.962.500.339	171.969.182.626	158.282.285.993
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	19.347.356.423	18.044.528.603	68.580.260.807	62.895.483.646
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		22.975.889.427	20.917.971.736	103.388.921.819	95.386.802.347
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	3.636.652.370	2.609.213.955	13.127.810.485	10.626.324.956
7. Chi phí tài chính	22	VI.04				
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.05	5.066.274.776	4.990.857.872	18.507.419.316	17.053.901.578
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		21.546.267.021	18.536.327.819	98.009.312.988	88.959.225.725
11.Thu nhập khác	31	VI.06	1.833.941.480	1.429.572.298	6.653.088.216	5.729.288.395
12.Chi phí khác	32	VI.07	16.421	1.374.852	16.421	1.374.852
13.Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.833.925.059	1.428.197.446	6.653.071.795	5.727.913.543
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.09	23.380.192.080	19.964.525.265	104.662.384.783	94.687.139.268
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	4.804.348.318	4.128.720.357	21.209.637.268	19.216.298.103
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	VI.11	18.575.843.762	15.835.804.908	83.452.747.515	75.470.841.165
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		3.511	3.323	26.286	25.072

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Đỗ Kiều Kim Ngân

Ngày 16 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025)

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		176.786.013.124	161.439.747.436
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(12.819.320.510)	(10.203.340.560)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(47.996.532.684)	(44.839.995.003)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(20.534.009.307)	(19.185.227.410)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		45.860.317.568	44.401.644.687
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(72.853.846.914)	(70.101.656.895)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		68.442.621.277	61.511.172.255
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.706.451.562)	(9.630.807.540)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		501.759.000	75.790.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(533.900.000.000)	(170.050.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		387.180.000.000	239.740.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.664.770.673	5.666.301.646
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(147.259.921.889)	65.801.285.015
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu DN phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(49.997.450.022)	(40.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(49.997.450.022)	(40.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(128.814.750.634)	87.312.457.270
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		131.447.991.915	44.135.534.645
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	2.633.241.281	131.447.991.915

Người lập biểu
Ký, họ tên


Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng
Ký, họ tên


Đỗ Kiều Kim Ngân

Ngày 16 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc
Ký, họ tên, đóng dấu


Nguyễn Văn Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301121128 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 05 năm 2006 Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và được thay đổi lần thứ bảy ngày 16 tháng 09 năm 2025 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ
- Hoạt động khai thác, điều hành và kinh doanh bến xe. Hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ (trong khuôn viên bến xe); Cung cấp dịch vụ phục vụ trong bến xe.
- Dịch vụ vận tải hành khách nội tỉnh, liên tỉnh. Dịch vụ vận tải hành khách theo hợp đồng.
- Nhận ủy thác bán vé đối với các doanh nghiệp vận tải hành khách bằng ô tô. Tổ chức bán vé cho khách, sắp xếp xe ô tô vào bến đón khách, trả khách đảm bảo trật tự, an toàn.
- Cung cấp dịch vụ ăn uống phục vụ hành khách, lái phụ xe và nhân viên phục vụ trên xe.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).
- Mua bán phụ tùng vật tư xe ô tô.
- Bán buôn xăng dầu.
- Lau rửa, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô.
- Dịch vụ vui chơi giải trí phục vụ cho hành khách trong khuôn viên bến xe.
- Cung cấp dịch vụ lưu trú cho hành khách theo giờ và theo ngày tại bến xe.
- Bốc xếp hàng hóa.
- Bán vé xe khách qua điện thoại hoặc internet hoặc các phương tiện quảng cáo khác.
- Cho thuê bãi đậu xe, văn phòng, quầy bán vé, cửa hàng kinh doanh (ki-ốt) được xây dựng trong bến xe.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

6. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng số nhân viên của Công ty là 151 người.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC, ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua- bán.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định hữu hình. Những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-15
Máy móc và thiết bị	03-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3-10 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông.

11. Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên hợp đồng lao động.

12. Các khoản trích theo lương

- BHXH, BHYT, BHTN, BNN được trích trên tiền lương hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.
- Bảo hiểm y tế được trích trên tiền lương hợp đồng lao động vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tiền lương hợp đồng lao động vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.
- Kinh phí công đoàn được trích trên tiền lương hợp đồng lao động vào chi phí là 2%.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Trong năm tài chính 2025, Công ty tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%. Theo qui định hiện hành, các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Sự khác biệt giữa số thuế được quyết toán và số liệu của báo cáo tài chính (nếu có) sẽ được điều chỉnh sau khi có quyết toán.

16. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

18. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Cơ Khí Giao Thông Vận tải Sài Gòn-TNHH MTV	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH VT Kumho Samco Buslines	Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Xe Khách Sài Gòn	Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Hòa Phú	Việt Nam	Liên kết của tập đoàn

Các cá nhân được xem là các bên có liên quan: các nhân sự chủ chốt của Công ty (gồm các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	01/01/2025
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt tồn quỹ - VNĐ	1.398.447.381	470.819.958
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VNĐ	1.234.793.900	12.977.171.957
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng		118.000.000.000
Cộng:	2.633.241.281	131.447.991.915

2. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn:				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tân Định	88.000.000.000	88.000.000.000	47.000.000.000	47.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Sài Gòn	8.900.000.000	8.900.000.000	3.090.000.000	3.090.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển Việt Nam - CN Chợ Lớn	155.200.000.000	155.200.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển Việt Nam - CN Sài Gòn	14.400.000.000	14.400.000.000		
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển Việt Nam - CN Bình Tân	10.800.000.000	10.800.000.000	10.490.000.000	10.490.000.000
Cộng:	277.300.000.000	277.300.000.000	130.580.000.000	130.580.000.000

3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/2025	01/01/2025
Bên liên quan		
Công ty TNHH VT Kumho Samco Buslines	45.594.851	136.604.103
Công ty CP Xe khách Sài Gòn		46.054.687
Các tổ chức và cá nhân khác		
Chi nhánh Tp.HCM - Công ty CP Xe Khách Phương Trang FutaBusLines và các chi nhánh	5.208.318.890	4.582.362.661
Khách hàng khác	619.976.423	649.061.758
Cộng:	5.873.890.164	5.414.083.209

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Bên liên quan		
Các tổ chức và cá nhân khác		
Chi nhánh Công ty CP Công nghệ An Vui tại TP.HCM	45.000.000	45.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hưng	1.195.085.560	
Công ty TNHH XD Dân dụng Hạ tầng GT Song Hoàng Nam	118.891.800	
Công ty TNHH Dịch Vụ Công Nghệ Hoàn Phát	134.715.960	164.662.500
Công ty TNHH MTV Sài Gòn Co.op Phú Lâm		154.469.054
Công ty TNHH MTV Thoát Nước Đô Thị TP.HCM	244.595.000	
Công ty TNHH Xây dựng Huy Thước	2.508.883.651	
Nhà cung cấp khác	181.652.120	133.071.782
Cộng:	4.428.824.091	497.203.336

5. Các khoản phải thu khác	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan		-		-
Các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu thuế TNCN	2.513.604.481	-	2.168.645.756	-
Tạm ứng nhân viên	515.700.000	-	377.700.000	-
Tiền lãi dự thu các HĐ tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	614.406.164		414.511.806	
Phải thu khác		-	290.000	-
Cộng:	3.643.710.645	-	2.961.147.562	-

6. Nợ xấu	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
DNTN vận chuyển hành khách hàng hóa Thảo Nguyên	11.000.000		11.000.000	
Công ty TNHH TM và VT Kim Kim Mai	19.890.750		19.890.750	
Cộng:	30.890.750	-	30.890.750	-

7. Hàng tồn kho	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa			77.744.000	
Nguyên liệu, vật liệu	11.520.000	-	19.450.000	-
Cộng:	11.520.000	-	97.194.000	-

8. Tình hình tăng/giảm tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Dụng cụ quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
<i>Nguyên giá</i>					
Tại ngày 01/01/2025	82.421.109.581	12.239.388.389	3.724.145.455	1.540.307.867	99.924.951.292
Tăng trong năm	320.118.931	309.110.000		461.020.000	1.090.248.931
Đầu tư XD CB hoàn thành		349.323.817			349.323.817
Giảm khác	(7.951.181)				(7.951.181)
Giảm do thanh lý			(1.170.445.455)		(1.170.445.455)
Tại ngày 31/12/2025	82.733.277.331	12.897.822.206	2.553.700.000	2.001.327.867	100.186.127.404
<i>Giá trị hao mòn</i>					
Tại ngày 01/01/2025	63.125.576.189	4.700.350.139	1.702.378.624	940.244.411	70.468.549.363
Khấu hao trong kỳ	2.717.335.296	1.202.608.916	388.330.989	267.015.022	4.575.290.223
Giảm do thanh lý			(1.020.993.401)		(1.020.993.401)
Tại ngày 31/12/2025	65.842.911.485	5.902.959.055	1.069.716.212	1.207.259.433	74.022.846.185
<i>Giá trị còn lại</i>					-
Tại ngày 01/01/2025	19.295.533.392	7.539.038.250	2.021.766.831	600.063.456	29.456.401.929
Tại ngày 31/12/2025	16.890.365.846	6.994.863.151	1.483.983.788	794.068.434	26.163.281.219

9. Tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Giá trị lợi thế kinh doanh của DN</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Giấy phép và giấy phép nhượng quyền</i>	<i>Tài sản vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<i>Nguyên giá</i>						
Tại ngày 01/01/2025	877.402.000	1.425.873.503	4.844.978.887	202.000.000	458.300.000	7.808.554.390
Tăng trong năm			82.960.000			82.960.000,00
Giảm khác			(251.613.887)			(251.613.887)
Tại ngày 31/12/2025	877.402.000	1.425.873.503	4.676.325.000	202.000.000	458.300.000	7.639.900.503
<i>Giá trị hao mòn</i>						
Tại ngày 01/01/2025	877.402.000	1.425.873.503	1.582.353.657	19.059.674	292.966.676	4.197.655.510
Khấu hao trong năm			578.692.655	20.199.996	62.000.004	660.892.655
Giảm khác			(251.613.887)			(251.613.887)
Tại ngày 31/12/2025	877.402.000	1.425.873.503	1.909.432.425	39.259.670	354.966.680	4.606.934.278
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày 01/01/2025	-	-	3.262.625.230	182.940.326	165.333.324	3.610.898.880
Tại ngày 31/12/2025	-	-	2.766.892.575	162.740.330	103.333.320	3.032.966.225

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2025	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển trong kỳ	31/12/2025
Tư vấn lập đề xuất "XD BXMT mới"	90.909.091			90.909.091
Tòa nhà văn phòng BXMT	142.363.636	508.179.946		650.543.582
Hệ thống quản lý và điều hành vận tải bằng ô tô	293.503.637	55.820.180	349.323.817	-
Lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời	45.000.000			45.000.000
Trạm cấp khí CNG Bến xe Miền Tây	18.181.818			18.181.818
Cải tạo mặt bằng nhựa Bến xe		363.574.569		363.574.569
Cải tạo hệ thống công thoát nước và trang bị máy bơm chống ngập khi trời mưa		58.788.318		58.788.318
Lập nhiệm vụ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Bến xe Miền Tây hiện hữu		515.425.741		515.425.741
Cộng:	589.958.182	1.501.788.754	349.323.817	1.742.423.119

11. Chi phí trả trước

31/12/2025

01/01/2025

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

- Phân bổ chi phí mua sắm công cụ dụng cụ

251.082.245

230.105.816

- Phân bổ chi phí sửa chữa

151.087.663

27.360.876

- Phân bổ chi phí khác

421.882.115

290.041.739

Cộng:

824.052.023

547.508.431

b) Chi phí trả trước dài hạn

- Phân bổ chi phí mua sắm công cụ dụng cụ

67.650.047

241.489.269

- Phân bổ chi phí sửa chữa

1.537.598

126.321.109

- Phân bổ chi phí khác

496.496.407

46.871.817

Cộng:

565.684.052

414.682.195

12. Phải trả người bán ngắn hạn**31/12/2025****01/01/2025****Bên liên quan****Các tổ chức và cá nhân khác:**

Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Xây dựng Châu Á Thái Bình Dương	6.804.001	30.347.381
Trung tâm Ứng dụng hệ thống thông tin Địa lý Thành phố Hồ Chí Minh	16.612.827	16.612.827
Công ty TNHH TMDV Song Quỳnh	381.657.120	
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Môi Trường Phú Khánh	32.400.000	29.775.600
Công ty TNHH MTV Du lịch Thương mại Kỳ Hòa	191.560.550	
Các nhà cung cấp khác	261.824.185	112.516.165
Cộng:	890.858.683	189.251.973

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**31/12/2025****01/01/2025****Bên liên quan****Các tổ chức và cá nhân khác:**

Các khách hàng khác	22.244.578	10.235.045
Cộng:	22.244.578	10.235.045

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2025		Số phát sinh trong kỳ		31/12/2025	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT	1.048.998.580		13.752.728.858	13.755.081.783	1.046.645.655	
Thuế TNDN	4.128.720.357		21.209.637.268	20.534.009.307	4.804.348.318	
Thuế TNCN		(2.027.330.413)	2.975.110.845	4.138.407.822		(3.190.627.390)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất			819.010.550	1.118.831.280		(299.820.730)
Thuế môn bài			3.000.000	3.000.000		
Cộng	5.177.718.937	(2.027.330.413)	38.759.487.521	39.549.330.192	5.850.993.973	(3.490.448.120)

15. Phải trả người lao động**31/12/2025****01/01/2025**

Phải trả người lao động

21.414.115.828

17.831.763.081

Cộng:**21.414.115.828****17.831.763.081****16. Chi phí phải trả ngắn hạn****31/12/2025****01/01/2025****Cộng:****-****-**

17. Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

a) Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2025	01/01/2025
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	2.549.978	
- Phải trả khác	51.608.700	72.281.125
- Tiền bán vé của các DN vận tải ủy thác	1.145.589.360	1.593.301.250
Trong đó:		
+ Chi nhánh Tp.HCM - Công ty CP Xe Khách Phương Trang FutaBuslines	1.090.320.000	1.590.437.000
+ Đối tượng khác	55.269.360	2.864.250
Cộng:	1.199.748.038	1.665.582.375

b) Phải trả dài hạn khác	31/12/2025	01/01/2025
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
Công ty CP Dịch vụ chuyển phát nhanh Phương Trang Futa	302.037.500	273.387.500
Chi nhánh TPHCM - Công ty Cổ phần xe khách Phương Trang FutaBuslines	543.690.000	558.690.000
Công ty Cổ Phần Xe Khách Sài Gòn	38.513.000	42.513.000
Công ty TNHH VT Kumho Samco Buslines	61.285.000	61.285.000
Các tổ chức, cá nhân khác	3.153.554.511	3.130.796.027
Cộng:	4.099.080.011	4.066.671.527

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2025	Tăng trong kỳ	Chi trong kỳ	31/12/2025
Quỹ khen thưởng	7.892.913.150	6.081.150.000	7.153.706.667	6.820.356.483
Quỹ phúc lợi	4.519.918.553	6.050.000.000	8.419.432.379	2.150.486.174
Quỹ thưởng người quản lý Công ty	388.800.000	741.570.000	388.800.000	741.570.000
Cộng:	12.801.631.703	12.872.720.000	15.961.939.046	9.712.412.657

19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Dịch vụ Cộng Đồng Việt		5.600.000
Công ty TNHH Vòng Tròn Đồ	37.080.645	37.080.645
Công ty TNHH GUTA Việt Nam	98.181.818	90.909.091
Công ty Cổ Phần Quảng Cáo FUTA Phương Trang Việt Nam	105.120.000	105.120.000
Công ty TNHH TM & DV Truyền Thông Thiên Ân		17.280.000
Công ty Cổ Phần Truyền Thông Vinama	56.000.000	
Công ty TNHH 3KA Nguyễn	75.800.000	27.148.482
	372.182.463	283.138.218

20. Vốn chủ sở hữu (CSH)

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2024	25.000.000.000			118.927.026.605	58.985.648.673	202.912.675.278
Lãi trong kỳ					75.470.841.165	75.470.841.165
Trích lập các quỹ:						-
-Quỹ đầu tư phát triển						-
-Quỹ khen thưởng, phúc lợi					(12.401.200.000)	(12.401.200.000)
-Quỹ thưởng ban điều hành công ty					(388.800.000)	(388.800.000)
Cổ tức						-
Số dư 31/12/2024	25.000.000.000	-	-	118.927.026.605	121.666.489.838	265.593.516.443
Số dư 01/01/2025	25.000.000.000	-	-	118.927.026.605	121.666.489.838	265.593.516.443
Lãi trong kỳ					83.452.747.515	83.452.747.515
Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn CSH	5.000.000.000	(80.850.000)	(330.000)	(5.000.000.000)		(81.180.000)
Trích lập các quỹ:						-
-Quỹ khen thưởng, phúc lợi					(12.100.000.000)	(12.100.000.000)
-Quỹ thưởng ban điều hành công ty					(741.570.000)	(741.570.000)
-Cổ tức năm 2024					(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
Số dư 31/12/2025	30.000.000.000	(80.850.000)	(330.000)	113.927.026.605	142.277.667.353	286.123.513.958

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

Cổ đông/thành viên	31/12/2025		01/01/2025	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cơ khí GTVT Sài Gòn - TNHH MTV	15.300.000.000	51%	12.750.000.000	51%
America LLC	7.082.400.000	24%	5.907.000.000	24%
Công ty CP Đầu Tư Thái Bình	3.006.000.000	10%	2.505.000.000	10%
Công ty CP Bến xe Miền Tây	330.000	0%		
Các cổ đông khác	4.611.270.000	15%	3.838.000.000	15%
Cộng:	30.000.000.000	100%	25.000.000.000	100%
Cổ phiếu		31/12/2025		01/01/2025
		Cổ phiếu		Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		3.000.000		2.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		3.000.000		2.500.000
- Cổ phiếu thường		2.999.967		2.500.000
- Cổ phiếu quỹ		33		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
- Cổ phiếu thường		2.999.967		2.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1. Doanh thu	Quý IV.2025	Quý IV.2024
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	42.323.245.850	38.962.500.339
Cộng:	42.323.245.850	38.962.500.339
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hoạt động sản xuất	19.347.356.423	18.044.528.603
Cộng:	19.347.356.423	18.044.528.603
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.636.652.370	2.609.213.955
Cộng:	3.636.652.370	2.609.213.955
4. Chi phí tài chính		
Cộng:	-	-
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.066.274.776	4.990.857.872
Cộng:	5.066.274.776	4.990.857.872
6. Thu nhập khác	1.833.941.480	1.429.572.298
Cộng:	1.833.941.480	1.429.572.298
7. Chi phí khác	16.421	1.374.852
Cộng:	16.421	1.374.852
8. Chi phí kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên vật liệu	47.966.273	103.524.241
Chi phí nhân viên	18.361.307.993	17.404.905.090
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.285.326.231	1.279.218.597
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.666.411.781	2.540.866.866
Chi phí bằng tiền khác	2.052.618.921	1.706.871.681
Cộng:	24.413.631.199	23.035.386.475
9. Lợi nhuận kế toán trước thuế:	23.380.192.080	19.964.525.265
Điều chỉnh tăng/ (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	641.549.508	679.076.519
Các khoản điều chỉnh tăng	641.549.508	679.076.519
+ Tiền thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia SXKD	518.489.235	417.210.000
+ Tiền hỗ trợ kinh phí cho Đoàn thể	5.000.000	
+ Hỗ trợ tiền xe cho các đơn vị	26.200.000	39.300.000
+ Tiền tổ chức Hội nghị Công ty		186.191.667
+ Tiền huấn luyện PCCC và cứu hộ, cứu nạn, huấn luyện sử dụng công cụ hỗ trợ	66.000.000	11.000.000
+ Nộp phạt VPHC theo QĐ số 4955/QĐ-CT ngày 13/12/2024 của Cục thuế Tp.Hồ Chí Minh		1.374.852
+ Các khoản khác	25.860.273	24.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm		

Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	24.021.741.588	20.643.601.784
Thuế suất	20%	20%
10. Chi phí thuế TNDN	4.804.348.318	4.128.720.357
11. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	18.575.843.762	15.835.804.908

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

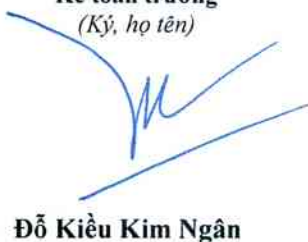
- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
- 2- Thông tin so sánh: Số liệu so sánh được phân loại và trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của năm nay.
- 3- Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.
- 4- Thông tin khác: không có.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16.. tháng 01 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Đỗ Kiều Kim Ngân

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Văn Thành